

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27-7-2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Mạnh Quyết

2. Ông Trần Văn Nhị

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Quân – Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2022 và Thông báo về việc dời thời gian xét xử ngày 29 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông A, sinh năm 1961;

Địa chỉ: 89G KA ấp F xã G huyện T tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Bà B sinh năm 1960;

Địa chỉ: 89G KA ấp F xã G huyện T tỉnh Long An.

(ông A vắng mặt, bà B có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/10/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông A trình bày:

Ông và bà B đã xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1984, có tổ chức cưới hỏi, được gia đình 2 bên đồng ý và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G huyện T tỉnh Long An.

Sau khi cưới ông và bà B sống chung với nhau tại xã G huyện T. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng trong đời sống vợ chồng, lối sống và tính cách của 02 bên không hòa hợp. Hiện nay vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không ai quan

tâm đến ai. Nay ông xét thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục nên ông yêu cầu được ly hôn với bà B.

Về con chung: ông và bà Ngọc có 03 con chung tên C, sinh năm: 1984, Bùi D, sinh năm: 1989 và E, sinh năm: 1996, hiện đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà B trình bày:

Qua lời trình bày của ông A về thời gian và điều kiện kết hôn bà thống nhất. Sau khi cưới vợ chồng sống tại tỉnh Tiền Giang sau đó về sống tại xã G huyện T tỉnh Long An. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm nên vợ chồng xảy ra cãi vã. Hiện tại vợ chồng vẫn sống chung nhà, bà vẫn quan tâm ông A. Trước yêu cầu xin ly hôn của ông A, bà không đồng ý vì bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không trầm trọng đến mức ông A nộp đơn xin ly hôn, bà vẫn còn thương ông A, muốn con cái có gia đình trọn vẹn.

Về con chung: ông A và bà có 03 con chung tên C, sinh năm: 1984, D, sinh năm: 1989 và E, sinh năm: 1996, hiện đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tiến hành hòa giải được vì bà B vắng mặt không có lý do nên Tòa án quyết định đưa ra vụ án xét xử.

Tại phiên tòa bà Trần Thị Kim Loan – đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo pháp luật tố tụng và các đương sự trong vụ án đã chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Tại phiên tòa vắng mặt ông A nhưng ông A có đơn xin xét xử vắng mặt.

Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu ly hôn của ông A là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận cho ông A được ly hôn với bà B. Về con chung: có 03 con chung tên C, sinh năm: 1984, D, sinh năm: 1989 và E, sinh năm: 1996, hiện đã trưởng thành nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Chứng cứ mà ông A cung cấp trong vụ án là: Bản sao giấy khai sinh của con chung; Bản sao sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của ông A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông A khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà B. Bà B cư trú tại ấp F xã G, huyện T, tỉnh Long An. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa vắng mặt ông A nhưng ông A có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông A.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của ông A, thấy rằng: ông A và bà B trình bày thống nhất cưới nhau vào năm 1984, có đăng ký kết hôn nhưng không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn.

Tại Công văn số: 334/UBND-CV ngày 27/4/2022 của Ủy ban nhân dân xã G, huyện T cung cấp thì ông A và B sống chung như vợ chồng từ năm 1984 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Tại Biên bản xác minh ông H trình bày ông A và bà B cưới nhau vào trước năm 1987, bà K trình bày ông A và bà B cưới nhau vào năm 1984, ông L trình bày ông A và bà B cưới nhau nhưng thời gian nào ông không nhớ.

Ông A và bà B chung sống với nhau như vợ chồng trước thời điểm ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn, do vậy sẽ áp dụng quy định của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ chung sống giữa hai bên. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 1 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”*.

Đồng thời, theo hướng dẫn tại điểm c mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì *“Được coi là nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, nếu họ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;

Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một bên hoặc cả hai bên) chấp nhận;

Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;

Họ thực sự chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.

Thời điểm nam và nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng là ngày họ tổ chức lễ cưới hoặc ngày họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp nhận hoặc ngày họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến hoặc ngày họ thực sự bắt đầu chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình”.

Như vậy, trường hợp ông A và bà B chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987, hiện chưa đăng ký kết hôn nhưng vẫn được pháp luật công nhận là vợ chồng (hôn nhân thực tế).

Theo ông A trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng trong đời sống vợ chồng, lối sống và tính cách của 02 bên không hòa hợp. Hiện nay vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không ai quan tâm đến ai. Nay ông yêu cầu được ly hôn với bà B. Về phía bà B trình bày do bất đồng quan điểm nên vợ chồng xảy ra cãi vã. Hiện tại vợ chồng vẫn sống chung nhà, bà vẫn quan tâm ông A. Trước yêu cầu xin ly hôn của ông A, bà không đồng ý vì bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không trầm trọng đến mức ông A nộp đơn xin ly hôn, bà vẫn còn thương ông A, muốn con cái có gia đình trọn vẹn. Căn cứ vào nguyên nhân mâu thuẫn mà ông A, bà B đã trình bày chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông A và bà B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 89, 91 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông A là phù hợp.

[3] Về con chung: ông A và bà B có 03 con chung tên C, sinh năm: 1984, D, sinh năm: 1989 và E, sinh năm: 1996, hiện đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: ông A, bà B trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: ông A được miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 89, 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A về việc "*Ly hôn*" với bà B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông A được ly hôn với bà B.

2. Về con chung: ông A và bà B có 03 con chung tên C, sinh năm: 1984, D, sinh năm: 1989 và E, sinh năm: 1996, hiện đã trưởng thành.

3. Về án phí: hoàn trả cho ông A số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0002034 ngày 01/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Án xử sơ thẩm công khai, bà A được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông A được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- THA huyện T;
- UBND xã G;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Thị Thùy Diễm

Hội thẩm nhân dân

Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hồng Phong

Phạm Quốc Tuấn

Ngô Thị Thùy Diễm

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦ THỪA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 27 tháng 7 năm 2022

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Diễm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Mạnh Quyết

Ông Trần Văn Nhi

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 188/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc “*ly hôn*” giữa:

1. *Nguyên đơn*: Ông Bùi Đức Dân, sinh năm 1961;

Địa chỉ: 89G KA ấp Vàm Kinh xã Bình An huyện Thủ Thừa tỉnh Long An

2. *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Ngọc, sinh năm 1960;

Địa chỉ: 89G KA ấp Vàm Kinh xã Bình An huyện Thủ Thừa tỉnh Long An

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 89, 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức Dân về việc “*Ly hôn*” với bà Nguyễn Thị Ngọc.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Bùi Đức Dân được ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc.

2. Về con chung: ông Bùi Đức Dân và bà Nguyễn Thị Ngọc có 03 con chung tên Bùi Ngọc Châu, sinh năm: 1984, Bùi Nguyễn Quế Hương, sinh năm: 1989 và Bùi Đức Giang, sinh năm: 1996, hiện đã trưởng thành.

3. Về án phí: hoàn trả cho ông Bùi Đức Dân số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0002034 ngày 01/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa.

Án xử sơ thẩm công khai, bà Nguyễn Thị Ngọc được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Bùi Đức Dân được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Hội đồng xét xử sơ thẩm sau khi nghị án thống nhất biểu quyết 3/3.

Nghị án kết thúc lúc giờ phút, ngày 27 tháng 7 năm 2022.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Mạnh Quyết

Trần Văn Nhị

Ngô Thị Thùy Diễm

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦ THỪA
TỈNH LONG AN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 28 tháng 7 năm 2020

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Diễm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Nhị

Ông Nguyễn Văn Năm

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 117/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2020 về việc “*tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản*” giữa:

1. *Nguyên đơn*: Bà Mai Thị Ngoan, sinh năm 1960

Địa chỉ: ấp 3 xã Mỹ An huyện Thủ Thừa tỉnh Long An.

2. *Bị đơn*: Ông Mai Thanh Cường, sinh năm 1976

Địa chỉ: ấp 4 xã Mỹ An huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lệ phí, án phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Ngoan về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản” với ông Mai Thanh Cường.

Buộc ông Mai Thanh Cường có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Mai Thị Ngoan số tiền hụi 160.000.000 đồng và tiền vay là 100.000.000 đồng, tổng cộng là 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trong vụ án này, hàng tháng ông Mai Thanh Cường còn chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc ông Mai Thanh Cường phải nộp 13.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Hội đồng xét xử sơ thẩm sau khi nghị án thống nhất biểu quyết 3/3.

Nghị án kết thúc lúc giờ phút, ngày 28 tháng 7 năm 2020.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Văn Nhị

Nguyễn Văn Năm

Ngô Thị Thùy Diễm

Ngày 19/12/2016 và ngày 05/01/2017 Tòa án nhân dân huyện Bến Lức tiến hành niêm yết: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên hòa giải, Thông báo cung cấp chứng cứ, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông Nguyễn Ngọc Giàu. Nhưng ông Giàu không đến tham gia phiên hòa giải và phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nên Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đã lập Biên bản không hòa giải được và Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt ông Giàu vào ngày 04/01/2017 và 03/02/2017.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Ngọc Giàu nhưng xét thấy ngày 07/02/2017 Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đã niêm yết: Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2017/QĐST-HNGĐ ngày 06/02/2017, Giấy báo phiên tòa cho ông Giàu. Nhưng tại phiên tòa ngày 22/02/2017 ông Giàu vắng mặt không có lý do nên Tòa án đã ra Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2017/QĐST-HNGĐ. Ngày 22/02/2017 Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đã đã tổng đạt: Quyết định hoãn phiên tòa cho ông Giàu nhưng tại phiên tòa ngày 13/3/2017 ông Giàu vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Giàu.